

Số: 51 /NQ-HĐND

Thanh Hội, ngày 21 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Dự toán thu-chi ngân sách và phân bổ ngân sách
cho các Ngành, Đoàn thể Xã năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THẠNH HỘI
KHÓA IV - KỶ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Tân Uyên về việc dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Sau khi xem xét Tờ trình số 454/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã Thanh Hội về việc phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế-xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân xã Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi và phân bổ ngân sách xã năm 2024 theo Tờ trình số 454/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023, Cụ thể như sau:

1. Dự toán thu – chi ngân sách Xã:

Tổng thu ngân sách nhà nước 19.064.000.000 đồng (thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã là 518.000.000 đồng, trong đó thu ngân sách địa phương được hưởng là 392.000.000 đồng).

Tổng chi ngân sách nhà nước là 18.938.000.000 đồng; trong đó chi trích lập quỹ khen thưởng năm 2024 là 1%.

Kèm theo các biểu mẫu theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, gồm:

- Cân đối ngân sách địa phương năm 2024: Biểu mẫu số 15.



- Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm 2024: Biểu mẫu số 16.

- Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm 2024: Biểu mẫu số 17.

- Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2024: Biểu mẫu số 45.

- Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2024: Biểu mẫu số 46.

2. Phân bổ dự toán ngân sách xã:

- Dự toán chi ngân sách xã theo lĩnh vực năm 2024: biểu mẫu số 34.

- Dự toán chi ngân sách xã cho từng Ngành, Đoàn thể theo lĩnh vực năm 2024: biểu mẫu số 35.

- Dự toán chi đầu tư phát triển của Ngân sách cấp xã cho từng Ngành, Đoàn thể năm 2024: biểu mẫu số 36.

- Dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã cho từng các Ngành, Đoàn thể theo lĩnh vực năm 2024: biểu mẫu số 37.

Điều 2. Giao cho UBND Xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đúng theo quy định của pháp luật về luật ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa IV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2024./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND-UBND thành phố Tân Uyên;
- Đại biểu HĐND thành phố (ứng cử ở xã Thạnh Hội);
- Đảng ủy;
- TT.HĐND; UBND xã; UBMTTQVN xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các ngành, đoàn thể xã;
- Niêm yết tại UBND xã;
- Lưu: VT. HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Lợi.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 21 / 12 /2023 của HĐND xã Thạnh Hội)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	21.968.000	21.889.300	19.064.000	-2.904.000	87%
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	601.000	522.300	518.000	-83.000	86%
-	Thu NSĐP hưởng 100%	490.000	388.596	392.000	-98.000	80%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.323.000	15.323.000	17.946.000	2.623.000	117%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.662.000	11.662.000	15.646.000	3.984.000	134%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.661.000	3.661.000	2.300.000	-1.361.000	63%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư	462.000	462.000			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.582.000	5.582.000	600.000		
B	TỔNG CHI NSĐP	21.395.000	20.313.000	18.938.000	-2.457.000	89%
I	Tổng chi cân đối NSĐP	21.395.000	20.313.000	18.938.000	-2.457.000	89%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	3.661.000	3.661.000	2.300.000	-1.361.000	63%
2	Chi thường xuyên	11.905.000	11.905.000	16.326.000	4.421.000	137%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	247.000	247.000	312.000	65.000	126
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.582.000	4.500.000			
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 21 /12/2023 của HĐND xã Thạnh Hội)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	21.889.300	21.755.596	19.064.000	18.938.000	87%	87%
I	Thu nội địa	21.889.300	21.755.596	19.064.000	18.938.000	87%	87%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	168.000	33.296	158.000	32.000		
-	Lệ phí môn bài	4.000	1.000	4.000	1.000		
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	164.000	32.296	154.000	31.000		
8	Thu phí, lệ phí	30.000	30.000	25.000	25.000	83%	83%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường	30.000	30.000	25.000	25.000	83%	83%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	49.300	49.300	55.000	55.000	112%	112%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						

16	Thu khác ngân sách	275.000	275.000	280.000	280.000	102%	102%
-	Tiền thu từ xử phạt VPHC, phạt tịch thu khác theo quy định	275.000	275.000	270.000	270.000	98%	98%
+	Thu vi phạm các lĩnh vực khác	60.000	60.000	30.000	30.000		
+	Thu An ninh trật tự	15.000	15.000	40.000	40.000		
+	Thu VP, an toàn giao thông	200.000	200.000	200.000	200.000		
-	Thu khác	0	0	10.000	10.000		
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
21	Thu chuyển nguồn	5.582.000	5.582.000	600.000	600.000		
22	Thu kết dư	462.000	462.000				
23	Thu trợ cấp cân đối ngân sách	15.323.000	15.323.000	17.946.000	17.946.000		
24	Thu vốn cấp 3 do Phòng tài chính nhập giao cho xã						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 21 / 12 /2023 của HĐND xã Thạnh Hội)
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán Điều chỉnh năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	21.395.000	18.938.000	-2.457.000	89%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	21.395.000	18.938.000	-2.457.000	89%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	3.661.000	2.300.000	-1.361.000	63%
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.661.000	2.300.000	-1.361.000	63%
II	Chi thường xuyên	11.905.000	16.326.000	4.421.000	137%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	400.000	60.000	-340.000	15%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	247.000	312.000	65.000	126%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.582.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23/3/2017 của Bộ Tài Chính)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 51 /NQ-HĐND ngày 21 / 12 /2023 của HĐND xã Thạnh Hội)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	18.938.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	18.938.000
I	Chi đầu tư phát triển (2)	2.300.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.300.000
II	Chi thường xuyên	16.326.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	2.391.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	963.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	21.600
-	Chi văn hóa thông tin	120.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	74.000
-	Chi thể dục thể thao	150.000
-	Chi bảo vệ môi trường	170.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	172.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11.878.400
-	Chi bảo đảm xã hội	271.000
-	Chi có công cách mạng	55.000
-	Chi thường xuyên khác	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	312.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
13	Đoàn Thanh niên CSHCM	266.000		266.000								
14	Hội LH Phụ nữ	156.000		156.000								
15	Hội Nông dân	196.000		196.000								
16	Hội Cựu chiến binh	141.000		141.000								
17	Hội Chữ thập đỏ	93.000		93.000								
18	Hội Người cao tuổi	93.000		93.000								
19	Đài truyền thanh	74.000		74.000								
20	Tài chính											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Ghi chú:

(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 51 /NQ-HĐND ngày 21 / 12 / 2023 của UBND xã Thạnh Hội)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022 (năm trước)	Ước thực hiện năm 2023				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2023 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2024			Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm sau)	
			Tổng nguồn sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm sau)		
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)								
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách												
1	Quỹ vì người nghèo	70.163	18.000		3.000	15.000	85.163	18.000		12.000	6.000	91.163
	Quỹ vì người nghèo (thu, chi điều tiết của cấp thành phố cho xã năm 2023)		10.000		10.000	0	0	15.000		15.000	0	0
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	7.000	0		0	0	7.000	0		0	0	7.000
3	Quỹ Khuyến tài	29.300	0		0	0	29.300	0		0	0	29.300
4	Quỹ Khuyến học	24.150	0		0	0	24.150	0		0	0	24.150
2. Các hoạt động sự nghiệp												
1	Chợ											
2	Bến bãi											

Ghi chú: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 51/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của UBND xã Thạnh Hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn năm 2024					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	2.300	
						4.966							2.689										
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH.....																						
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)....																						
1	Chuẩn bị đầu tư																						
-	Dự án A																						
-																						
2	Thực hiện dự án																						
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2022 sang giai đoạn 5 năm năm 2023																						
						4.966							2.689										2.300
-	Dự án: Xây dựng Nhà bia liệt sĩ xã Thạnh Hội	xã Thạnh Hội		2021-2025	4183/QĐ-UBND ngày 23/9/2020	4.966							2.689										2.300
II	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)....																						
	Phân loại như trên																						
B	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH....																						
	Phân loại như mục A nếu trên																						
-																						

